

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN LỘC TRỜI VÀ CÁC CÔNG TY CON**

---



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Giữa niên độ cho kỳ kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2019**



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời  
và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc  
ngày 30 tháng 9 năm 2019

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận Đăng ký  
Kinh doanh/Doanh nghiệp số**

1600192619

ngày 27 tháng 9 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp số 1600192619 ngày 21 tháng 11 năm 2018. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Huỳnh Văn Thòn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Tùng	Thành viên
Ông Võ Văn Á	Thành viên (đến ngày 28 tháng 6 năm 2019)
Bà Nguyễn Thị Âm	Thành viên (đến ngày 28 tháng 6 năm 2019)
Ông Phạm Thanh Thọ	Thành viên
Bà Thủy Vũ Dropsey	Thành viên (đến ngày 17 tháng 5 năm 2019) (từ ngày 28 tháng 6 năm 2019)
Ông Trần Tiến Dũng	Thành viên (từ ngày 28 tháng 6 năm 2019)
Ông Trần Thanh Hải	Thành viên (từ ngày 28 tháng 6 năm 2019)
Ông Mark Peacock	Thành viên (từ ngày 28 tháng 6 năm 2019)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Huỳnh Văn Thòn      Tổng Giám đốc

**Ban Kiểm soát**

Ông Trần Tiến Dũng	Trưởng Ban Kiểm soát (đến ngày 28 tháng 6 năm 2019)
Bà Đinh Lê Nhật Hằng	Thành viên (đến ngày 28 tháng 6 năm 2019)
Ông Trần Khánh Dur	Trưởng Ban Kiểm soát (từ ngày 28 tháng 6 năm 2019)
Ông Nguyễn Tiến Phát	Thành viên (từ ngày 28 tháng 6 năm 2019)
Ông Trần Phú Ngọc	Thành viên (từ ngày 28 tháng 6 năm 2019)

**Trụ sở đăng ký**

Số 23 Đường Hà Hoàng Hổ  
Phường Mỹ Xuyên  
Thành phố Long Xuyên  
Tỉnh An Giang  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2019**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2019 VND	1/1/2019 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> <b>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>4.878.638.306.107</b>	<b>6.002.446.092.937</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>150.854.794.497</b>	<b>151.166.046.586</b>
Tiền	111		141.954.794.497	113.166.046.586
Các khoản tương đương tiền	112		8.900.000.000	38.000.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>5.149.121.082</b>	<b>-</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	13(a)	5.149.121.082	-
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.135.085.624.243</b>	<b>2.594.289.591.452</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	2.109.053.947.633	2.490.082.489.364
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		32.966.631.050	41.130.362.194
Phải thu về cho vay	135	6	15.000.000.000	20.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	195.883.868.662	258.344.064.901
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(217.818.823.102)	(215.267.325.007)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>2.439.551.780.159</b>	<b>3.095.850.266.799</b>
Hàng tồn kho	141		2.443.871.929.836	3.097.603.898.917
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.320.149.677)	(1.753.632.118)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>147.996.986.126</b>	<b>161.140.188.100</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14(a)	9.773.774.926	4.337.889.151
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		137.388.574.477	156.375.635.655
Thuế phải thu Nhà nước	153		834.636.723	426.663.294
<b>Tài sản dài hạn</b> <b>(200 = 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>1.641.673.050.002</b>	<b>1.705.255.155.341</b>
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.405.897.259.235</b>	<b>1.445.498.242.546</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.095.527.497.514	1.127.988.147.310
Nguyên giá	222		1.919.274.128.824	1.851.024.414.044
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(823.746.631.310)	(723.036.266.734)
Tài sản cố định vô hình	227	11	310.369.761.721	317.510.095.236
Nguyên giá	228		326.710.372.629	329.545.642.511
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(16.340.610.908)	(12.035.547.275)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>75.670.992.998</b>	<b>98.069.262.745</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	12	75.670.992.998	98.069.262.745

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/9/2019 VND</b>	<b>1/1/2019 VND</b>
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>37.683.088.537</b>	<b>35.552.926.922</b>
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	13(b)	37.488.088.537	35.350.926.922
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		195.000.000	202.000.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>122.421.709.232</b>	<b>126.134.723.128</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	14(b)	109.634.176.073	108.546.186.927
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		12.586.441.791	17.341.039.132
Lợi thế thương mại	269	15	201.091.368	247.497.069
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>6.520.311.356.109</b>	<b>7.707.701.248.278</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>3.915.876.623.800</b>	<b>5.192.635.087.807</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.888.478.368.626</b>	<b>5.012.855.709.133</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	926.593.184.700	1.508.854.401.068
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		70.248.449.852	24.521.091.716
Thuế phải nộp Nhà nước	313	17	96.133.113.690	162.065.363.799
Phải trả người lao động	314		59.615.071.639	55.719.957.632
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	158.466.406.890	164.141.921.087
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	165.259.637.481	50.926.308.431
Vay ngắn hạn	320	20(a)	2.332.243.236.989	3.000.025.220.303
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	79.919.267.385	46.601.445.097
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>27.398.255.174</b>	<b>179.779.378.674</b>
Phải trả dài hạn khác	337		2.701.650.000	1.380.000.000
Vay dài hạn	338	20(b)	-	150.000.000.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342		24.696.605.174	28.399.378.674

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 01a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2019 VND	1/1/2019 VND
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>2.604.434.732.309</b>	<b>2.515.066.160.471</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>2.604.434.732.309</b>	<b>2.515.066.160.471</b>
Vốn cổ phần	411	23	805.933.400.000	805.933.400.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		278.073.000.000	278.073.000.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		786.844.415	900.453.276
Quỹ đầu tư phát triển	418		759.778.889.237	760.013.521.054
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		79.716.296.943	80.032.557.377
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		650.902.304.270	564.174.970.825
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		564.174.970.825	402.702.062.750
- <i>Chi trả cổ tức</i>	421a		(128.949.344.000)	(268.644.200.000)
- <i>Trích lập và hoàn nhập các quỹ</i>	421a		(72.428.404.842)	18.544.712.635
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		288.105.082.287	411.572.395.440
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		29.243.997.444	25.938.257.939
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>6.520.311.356.109</b>	<b>7.707.701.248.278</b>

Ngày 29 tháng 10 năm 2019

Người lập



Đặng Phương Chi

Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Hoàng



Tổng giám đốc



Huỳnh Văn Thôn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con  
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019

Mẫu B 02a - DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã Thuyết số minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2019 VND	30/9/2018 VND (Đã phân loại lại)	30/9/2019 VND	30/9/2018 VND (Đã phân loại lại)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.996.755.410.231	2.055.130.621.943	6.597.163.000.216	6.690.949.479.079
Các khoản giảm trừ doanh thu	57.167.518.092	44.168.274.560	278.670.098.209	246.750.062.599
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	1.939.587.892.139	2.010.962.347.383	6.318.492.902.007	6.444.199.416.480
Giá vốn hàng bán	1.591.155.916.483	1.620.825.454.818	4.998.849.002.778	5.143.362.632.719
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	348.431.975.656	390.136.892.565	1.319.643.899.229	1.300.836.783.761
Doanh thu hoạt động tài chính	5.782.437.867	6.763.486.422	17.107.668.615	15.371.964.257
Chi phí tài chính	61.878.182.010	72.344.314.750	193.182.521.433	186.421.316.579
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	39.560.156.560	45.849.229.015	135.282.051.814	128.705.481.365
Phân lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	816.534.239	624.040.409	2.137.161.615	(40.120.346)
Chi phí bán hàng	176.622.084.369	218.283.964.168	556.504.617.732	620.248.243.477
Chi phí quản lý doanh nghiệp	61.010.827.424	75.486.909.718	228.532.524.032	250.254.751.243
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {(30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	55.519.853.959	31.409.230.760	360.669.066.262	259.244.316.373
Thu nhập khác	14.162.617.247	23.274.584.826	35.260.873.973	27.215.661.794
Chi phí khác	7.105.246.572	1.509.168.555	7.707.929.053	2.121.231.725
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	7.057.370.675	21.765.416.271	27.552.944.920	25.094.430.069
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	62.577.224.634	53.174.647.031	388.222.011.182	284.338.746.442
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	20.925.320.254	8.443.899.694	91.501.452.177	48.912.207.820
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	41.651.904.380	44.730.747.337	291.965.961.664	236.280.726.358

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con  
 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019  
 (tiếp theo)

Mẫu B 02a - DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã Thuyết số minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2019 VND	30/9/2018 VND	30/9/2019 VND	30/9/2018 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	41.651.904.380	44.730.747.337	291.965.961.664	236.280.726.358
Phân bổ:				
Chủ sở hữu của Công ty	40.629.346.942	44.518.364.000	288.105.082.287	233.961.296.062
Cổ đông không kiểm soát	1.022.557.438	212.383.337	3.860.879.377	2.319.430.296
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	429	963	3.039	2.961

Ngày 29 tháng 10 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng



Đặng Phương Chi



Trưởng giám đốc



Nguyễn Văn Thôn



Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời và các công ty con  
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019  
 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
			30/9/2019 VND	30/9/2018 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01		388.222.011.182	284.338.746.442
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		109.346.529.336	111.282.137.249
Các khoản dự phòng	03		1.415.242.154	22.447.026.975
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.651.634.724)	6.390.510.812
Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11.410.448.771)	(928.274.608)
Chi phí lãi vay	06		135.282.051.814	128.705.481.365
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>621.203.750.991</b>	<b>552.235.628.235</b>
Biến động các khoản phải thu	09		472.198.519.253	241.057.774.108
Biến động hàng tồn kho	10		653.731.969.081	(1.028.928.870.924)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(533.832.502.683)	(600.444.380.467)
Biến động chi phí trả trước	12		(5.902.480.305)	12.118.513.416
			<b>1.207.399.256.337</b>	<b>(823.961.335.632)</b>
Tiền lãi vay đã trả	14		(143.319.875.972)	(132.440.216.397)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(129.115.421.006)	(120.515.538.719)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(39.661.474.805)	(57.176.552.260)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>895.302.484.554</b>	<b>(1.134.093.643.008)</b>

**Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

Mẫu B 03a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
			30/9/2019 VND	30/9/2018 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(60.433.018.549)	(53.865.879.872)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		11.370.593.188	38.138.181.924
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(21.926.621.082)	(6.206.386.535)
Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		21.777.500.000	5.707.152.467
Tiền chi đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết	25		-	(3.425.835.000)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		2.857.403.777	1.946.700.548
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(46.354.142.666)</b>	<b>(17.706.066.468)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Cổ đông không kiểm soát góp vốn vào Công ty con	31		3.332.160.000	8.800.000.000
Tiền thu từ đi vay	33		4.576.162.556.500	6.286.806.743.110
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(5.393.320.539.814)	(5.050.378.379.254)
Tiền chi trả cổ tức	36		(34.246.979.964)	(25.903.220.665)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(848.072.803.278)</b>	<b>1.219.325.143.191</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>875.538.610</b>	<b>67.525.433.715</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>151.166.046.586</b>	<b>116.332.669.695</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>61</b>		<b>(1.186.790.699)</b>	<b>(386.319.653)</b>
<b>Ảnh hưởng quy đổi hoạt động ở nước ngoài</b>	<b>61</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>4</b>	<b>150.854.794.497</b>	<b>183.471.783.757</b>

Ngày 29 tháng 10 năm 2019

Người lập



Đặng Phương Chi

Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Hoàng

Tổng giám đốc



Huỳnh Văn Thôn

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 bao gồm Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”).

**(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc trừ sâu; sản xuất và kinh doanh phân bón; cung cấp dịch vụ trồng trọt; sản xuất giấy và bao bì từ giấy và bìa; sản xuất và bán buôn gạo, thực phẩm và bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**(d) Cấu trúc Tập đoàn**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, Công ty có 14 công ty con và 2 công ty liên kết (1/1/2019: 14 công ty con và 2 công ty liên kết).

Công ty con	Hoạt động chính	Tỷ lệ quyền sở hữu/quyền biểu quyết	
		30/9/2019	1/1/2019
Công ty Bảo vệ thực vật An Giang – Campuchia	Kinh doanh thuốc trừ sâu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Bình	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Thoại Sơn	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Tân Hồng	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Hưng	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Lộc	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh An (*)	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền	Sản xuất và kinh doanh phân bón	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Cà phê Hương Vị Trời	Sản xuất và bán buôn cà phê	100%	100%
Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao Hưng Thịnh	Nghiên cứu và sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao	76,51%	76,51%
Công ty TNHH Trích ly dầu cám Vĩnh Hòa (*)	Trích ly dầu cám	60%	60%

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc	Kinh doanh thuốc trừ sâu, phân bón và gạo	99,98%	60%
Công ty Cổ phần Địa Ốc An Giang	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	50,44%	50,44%
Công ty Cổ phần Lộc Trời – Viên Thị	Nghiên cứu và sản xuất giống	51%	51%
<b>Công ty liên kết</b>			
Công ty Cổ phần Lion Agrevo	Kinh doanh thuốc trừ sâu	29,91%	29,91%
Công ty TNHH Thương Mại Quốc tế Viên Thị Lộc Trời Quảng Đông	Kinh doanh thuốc trừ sâu, phân bón và gạo	49%	49%

(\*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, Tập đoàn vẫn chưa góp vốn vào các công ty này.

## 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

### (a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất này, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

### (c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019.

### (d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

### (e) Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

### **3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **(a) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **(b) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### **(c) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	: chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	: giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### **(d) Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**(e) Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê: các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê: thu nhập từ tiền thuê cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

**(f) Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất: Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Tập đoàn nắm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm tất cả chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

**(g) Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	3 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	3 - 25 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm vi tính	3 - 5 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích hao mòn theo số năm phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong khi quyền sử dụng đất lâu dài sẽ không được trích hao mòn.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(h) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

**(i) Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**(j) Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

**(k) Các khoản đầu tư**

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được hay lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**(l) Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**(m) Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

**(n) Các khoản dự phòng**

Tập đoàn ghi nhận các khoản dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập dựa trên đặc điểm của từng công trình và kinh nghiệm thực tế.

**(o) Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**(p) Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

**(q) Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

▶ **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

▶ **Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ này được trích lập nhằm đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

▶ **Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

Quỹ này được trích lập nhằm thực hiện các hoạt động phúc lợi xã hội.

**(r) Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

**Tiền cho thuê**

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**Hợp đồng xây dựng**

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trên hóa đơn.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

**Tiền lãi**

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**Cổ tức**

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

**(s) Thuế**

**Thuế thu nhập hiện hành**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho niên độ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

sở hữu, trong trường hợp này, thuế hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/9/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng	141.954.794.497	113.166.046.586
Các khoản tương đương tiền	8.900.000.000	38.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	150.854.794.497	151.166.046.586
	<hr/>	<hr/>

**5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	<b>30/9/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty cổ phần Tập đoàn Tân Long	-	95.718.382.500
Medalla Rice Mill	-	46.099.186.250
Salasar Impex Ltd	6.045.114.960	22.237.764.575
Công ty TNHH TM DV Thanh Yên	17.315.965.000	20.726.445.650
Nguyễn Thị Kim Phượng	10.929.163.048	19.922.824.248
Các khách hàng khác	2.074.763.704.625	2.285.377.886.141
	<hr/>	<hr/>
	2.109.053.947.633	2.490.082.489.364
	<hr/>	<hr/>

**6. Phải thu về cho vay**

	<b>30/9/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu về cho vay từ Công ty Cổ phần Lion Agrevo – một công ty liên kết	15.000.000.000	20.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	15.000.000.000	20.000.000.000
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải thu về cho vay từ Công ty Cổ phần Lion Agrevo: Kỳ hạn 12 tháng (lãi suất 6%/năm).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019  
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn khác

	30/9/2019 VND	1/1/2019 VND
Tạm ứng cho người lao động	68.471.455.516	54.751.725.523
Phải thu từ chiết khấu mua hàng được hưởng	40.065.186.383	124.131.352.919
Phải thu Nhà nước từ cổ phần hóa	13.148.729.781	13.148.729.781
Phải thu hỗ trợ từ đối tác	279.600.000	3.724.718.182
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.397.739.090	3.466.886.377
Phải thu lãi tiền gửi	995.969.920	32.951.389
Phải thu khác	66.525.187.972	59.087.700.730
	<hr/>	<hr/>
	195.883.868.662	258.344.064.901
	<hr/>	<hr/>



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## 8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/9/2019			1/1/2019				
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Nợ quá hạn</b>								
Nguyễn Thị Mộng Tuyền	Trên 3 năm	9.587.763.755	(9.587.763.755)	-	Trên 3 năm	9.587.763.755	(9.587.763.755)	-
Nguyễn Minh Hùng	Trên 3 năm	9.431.443.002	(9.431.443.002)	-	Trên 3 năm	9.431.443.002	(9.431.443.002)	-
Công ty TNHH Thiên Thủy Dương	Trên 3 năm	6.748.792.350	(6.748.792.350)	-	Trên 3 năm	7.149.945.350	(7.149.945.350)	-
Đình Thị Phương	Trên 3 năm	9.318.582.005	(6.796.520.791)	2.522.061.214	Trên 3 năm	9.318.582.005	(6.710.707.165)	2.607.874.840
Lê Tam Quốc	Trên 3 năm	7.275.487.847	(7.125.487.847)	150.000.000	Trên 3 năm	7.275.487.847	(7.125.487.847)	150.000.000
Võ Văn Nam	Trên 3 năm	6.650.573.077	(6.650.573.077)	-	Trên 3 năm	6.680.573.077	(6.680.573.077)	-
Nguyễn Văn Thao	Trên 3 năm	5.618.309.205	(5.198.309.205)	420.000.000	Trên 3 năm	5.618.309.205	(5.198.309.205)	420.000.000
Công ty TNHH Tân Sáng	Trên 3 năm	3.400.000.000	(2.380.000.000)	1.020.000.000	Trên 3 năm	7.143.944.255	(4.146.582.766)	2.997.361.489
Nguyễn Văn Trung	Trên 3 năm	4.565.176.319	(4.565.176.319)	-	Trên 3 năm	4.565.176.319	(4.565.176.319)	-
Trần Quốc Hưng	Trong vòng 1 năm	5.469.097.810	(5.469.097.810)	-	Trong vòng 1 năm	5.540.497.360	(5.540.497.360)	-
Các khách hàng khác		240.409.972.421	(153.865.658.946)	86.544.313.475		246.690.198.571	(149.130.839.161)	97.559.359.410
		308.475.197.791	(217.818.823.102)	90.656.374.689		319.001.920.746	(215.267.325.007)	103.734.595.739

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2019	30/9/2018
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	215.267.325.007	176.207.955.276
Trích lập dự phòng trong kỳ	24.250.678.135	27.377.686.133
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(21.699.180.040)	(4.578.942.221)
	217.818.823.102	199.006.699.188

## 9. Hàng tồn kho

	30/9/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	26.008.322.764	-
Nguyên vật liệu	584.803.792.419	-	847.764.910.648	-
Công cụ, dụng cụ	2.892.702.091	-	5.036.522.201	-
Sản phẩm dở dang	18.031.912.339	-	20.940.946.668	-
Thành phẩm	880.258.458.983	(4.320.149.677)	696.324.958.762	(1.753.632.118)
Hàng hóa	944.430.278.223	-	1.485.830.080.027	-
Hàng gửi đi bán	13.454.785.781	-	15.698.157.847	-
	2.443.871.929.836	(4.320.149.677)	3.097.603.898.917	(1.753.632.118)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2019	30/9/2018
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.753.632.118	135.586.485
Trích lập dự phòng trong kỳ	4.996.027.837	4.610.000
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(2.429.510.278)	(123.205.485)
	4.320.149.677	16.991.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày  
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**10. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	781.325.454.321	738.564.737.849	297.408.818.519	33.725.403.355	1.851.024.414.044
Tăng trong kỳ	7.131.290.067	17.628.130.054	1.489.807.036	5.152.908.976	31.402.136.133
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	4.352.200.170	35.455.351.773	3.323.342.580	404.750.000	43.535.644.523
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	54.545.455	-	-	-	54.545.455
Chuyển sang công cụ dụng cụ	(488.724.404)	(161.818.730)	-	-	(650.543.134)
Phân loại lại	-	123.636.364	(123.636.364)	-	-
Thanh lý	-	(3.020.471.875)	(3.039.096.322)	(32.500.000)	(6.092.068.197)
Số dư cuối kỳ	792.374.765.609	788.589.565.435	299.059.235.449	39.250.562.331	1.919.274.128.824
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	201.222.586.247	316.001.819.990	187.176.520.814	18.635.339.683	723.036.266.734
Khấu hao trong kỳ	32.190.218.755	48.705.850.681	20.419.168.838	3.650.673.210	104.965.911.484
Chuyển sang công cụ dụng cụ	(20.450.950)	(8.697.568)	-	-	(29.148.518)
Thanh lý	-	(1.722.360.432)	(2.471.537.958)	(32.500.000)	(4.226.398.390)
Số dư cuối kỳ	233.392.354.052	362.976.612.671	205.124.151.694	22.253.512.893	823.746.631.310
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	580.102.868.074	422.562.917.859	110.232.297.705	15.090.063.672	1.127.988.147.310
Số dư cuối kỳ	558.982.411.557	425.612.952.764	93.935.083.755	16.997.049.438	1.095.527.497.514

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	315.251.131.525	14.294.510.986	329.545.642.511
Tăng trong kỳ	-	401.100.000	401.100.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	882.727.273	-	882.727.273
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(54.545.455)	-	(54.545.455)
Thanh lý	(4.064.551.700)	-	(4.064.551.700)
Số dư cuối kỳ	312.014.761.643	14.695.610.986	326.710.372.629
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	6.113.963.486	5.921.583.789	12.035.547.275
Khấu hao trong kỳ	2.424.306.775	1.880.756.858	4.305.063.633
Thanh lý	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8.538.270.261	7.802.340.647	16.340.610.908
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	309.137.168.039	8.372.927.197	317.510.095.236
Số dư cuối kỳ	303.476.491.382	6.893.270.339	310.369.761.721

**12. Xây dựng cơ bản dở dang**

	30/9/2019 VND	30/9/2018 VND
Số dư đầu kỳ	98.069.262.745	109.612.294.436
Tăng trong kỳ	28.629.782.416	33.177.982.004
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(43.535.644.523)	(7.478.026.690)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(882.727.273)	(1.508.800.000)
Chuyển sang chi phí trả trước	(6.609.680.367)	(4.967.986.204)
Thanh lý	-	(890.297.845)
Số dư cuối kỳ	75.670.992.998	127.945.165.701
Các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:		
	30/9/2019 VND	1/1/2019 VND
Nhà máy thuốc Châu Thành	1.450.710.881	35.344.000
Hệ thống máy ủ	-	18.283.981.534
Nâng cấp các Trại sản xuất hạt giống	13.143.653.305	9.932.544.182
Nhà máy chế biến gạo	46.047.400.944	66.245.974.664
Các dự án khác	15.029.227.868	3.571.418.365
	75.670.992.998	98.069.262.745



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**13. Đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi của Công ty Cổ phần Địa Ốc An Giang có kỳ hạn gốc từ 12 đến 13 tháng tại Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN An Giang. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, các khoản tiền gửi hưởng lãi suất năm từ 8,0% đến 8,1%.

**(b) Đầu tư vào công ty liên kết**

	30/9/2019		1/1/2019	
	% vốn sở hữu/quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	% vốn sở hữu/quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>				
▪ Công ty Cổ phần Lion Agrevo	29,91%	36.952.527.239	29,91%	32.990.737.694
▪ Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Viên Thị Lộc Trời (Quảng Đông)	49,00%	535.561.298	49,00%	2.360.189.228
	-	37.488.088.537	-	35.350.926.922

**14. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/9/2019 VND	1/1/2019 VND
Chi phí thuê hoạt động	2.587.829.628	1.342.634.114
Phí bảo hiểm trả trước	1.316.518.849	550.457.217
Khác	5.869.426.449	2.444.797.820
	9.773.774.926	4.337.889.151

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	30/9/2019 VND	1/1/2019 VND
Công cụ, dụng cụ	17.063.930.468	21.128.442.345
Chi phí sửa chữa, bảo trì	19.116.123.782	16.188.987.536
Chi phí bao bì	10.404.869.521	13.349.304.976
Chi phí đất	52.709.551.517	53.692.287.087
Khác	10.339.700.785	4.187.164.983
	109.634.176.073	108.546.186.927

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019  
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**15. Lợi thế thương mại**

<b>Giá gốc</b>	
Số dư đầu kỳ/cuối kỳ	618.742.671
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu kỳ	371.245.602
Khấu hao trong kỳ	46.405.701
Số dư cuối kỳ	417.651.303
<b>Giá trị ghi sổ</b>	
Số dư đầu kỳ	247.497.069
Số dư cuối kỳ	201.091.368

**16. Phải trả người bán ngắn hạn**

**Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	<b>30/9/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>Giá gốc/Số có</b>	<b>Giá gốc/Số có</b>
	<b>khả năng trả nợ</b>	<b>khả năng trả nợ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH Syngenta Việt Nam	552.227.818.318	1.185.224.222.968
Eastchem Co., Ltd	204.251.640.000	21.320.656.000
Du Pont Company (Singapore) Pte Limited	-	72.489.283.228
Các nhà cung cấp khác	170.113.726.382	229.820.238.872
	926.593.184.700	1.508.854.401.068

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019  
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2019 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã cân trừ trong kỳ VND	Hoàn thuế trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Phân loại sang thuế phải thu VND	30/9/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	725.989.613	632.107.713.646	(553.669.823.347)	-	(71.425.687.135)	(7.647.300.937)	90.891.840
Thuế thu nhập doanh nghiệp	125.198.955.669	91.501.452.177	(101.062.457)	-	(129.115.421.006)	-	87.483.924.383
Thuế thu nhập cá nhân	21.646.919.927	16.712.685.825	-	(2.689.847.812)	(30.182.951.860)	-	5.486.806.080
Các loại thuế khác	14.493.498.590	15.752.250.418	-	-	(27.374.494.312)	200.236.691	3.071.491.387
	162.065.363.799	756.074.102.066	(553.770.885.804)	(2.689.847.812)	(258.098.554.313)	(7.447.064.246)	96.133.113.690

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**18. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>30/9/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí khuyến mãi bán hàng	126.625.000.512	130.014.329.941
Chi phí lãi vay	4.743.044.696	12.780.868.854
Hoa hồng môi giới	1.119.018.420	3.286.437.000
Chi phí hội nghị khách hàng	7.604.160.000	3.729.540.000
Phân Phối nhượng quyền thương mại	2.960.835.256	2.501.883.512
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	15.414.348.006	11.828.861.780
	<hr/>	<hr/>
	158.466.406.890	164.141.921.087
	<hr/>	<hr/>

**19. Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>30/9/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cổ tức phải trả	129.923.836.450	33.590.197.730
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	3.956.378.570	7.643.749.977
Bảo hiểm y tế, xã hội và thất nghiệp phải trả	7.575.125.966	1.718.061.113
Phải trả ngắn hạn khác	23.804.296.495	7.974.299.611
	<hr/>	<hr/>
	165.259.637.481	50.926.308.431
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019  
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Các khoản vay ngắn hạn

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2019	Biến động trong kỳ		30/9/2019
	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	2.930.025.220.303	4.576.162.556.500	(5.323.320.539.814)	2.182.243.236.989
Trái phiếu thường đáo hạn trong vòng 12 tháng	70.000.000.000	150.000.000.000	(70.000.000.000)	-
	3.000.025.220.303	4.726.162.556.500	(5.393.320.539.814)	2.332.243.236.989

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn còn số dư như sau:

	Thuyết minh	Loại tiền	30/9/2019	1/1/2019
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Bank (Việt Nam), Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(i)	VND	40.961.867.947	327.829.756.509
Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(ii)	VND	106.511.354.134	318.144.803.176
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	(iii)	VND	248.660.829.979	337.945.487.155
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(iv)	VND	-	201.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh An Giang	(v)	VND	84.745.612.080	355.748.752.056
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(vi)	VND	46.351.193.908	98.281.755.013
Ngân hàng Mizuho Corporate Bank Ltd, Chi nhánh Hà Nội	(vii)	VND	925.680.000.000	603.590.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Chi nhánh Kỳ Đông	(viii)	VND	681.185.399.147	674.306.768.674
Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(ix)	VND	-	12.987.897.720
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Chi nhánh An Giang	(x)	VND	5.458.077.757	-
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - CN TP.HCM	(xi)	VND	38.318.859.900	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Chi nhánh An Giang		VND	4.250.042.137	-
Quỹ Công đoàn		VND	120.000.000	190.000.000
			2.182.243.236.989	2.930.025.220.303

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Khoản vay này, có hạn mức là 19,9 triệu USD hoặc số tiền tương đương bằng VND, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm từ 6,0% đến 6,3%.
- (ii) Khoản vay này, có hạn mức là 15 triệu USD hoặc số tiền tương đương bằng VND, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm từ 5,6% đến 6,0%.
- (iii) Khoản vay này, có hạn mức là 15 triệu USD hoặc số tiền tương đương bằng VND, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm từ 5,55% đến 5,8%.
- (iv) Khoản vay này, có hạn mức là 800 tỷ VND, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm từ 5,8% đến 6,5%. Tại 30 tháng 09 năm 2019, khoản vay này đã được tất toán toàn bộ.
- (v) Khoản vay này, có hạn mức là 400 tỷ VND, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm từ 5,7% đến 5,8%.
- (vi) Khoản vay này, có hạn mức là 400 tỷ VND, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm là 6,2%.
- (vii) Khoản vay này, có hạn mức là 40 triệu USD, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm từ 3,4% đến 3,7%.
- (viii) Khoản vay này, có hạn mức là 900 tỷ VND, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm là 6,1%.
- (ix) Khoản vay này, có hạn mức là 25 triệu USD hoặc số tiền tương đương bằng VND, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm là 5,5%. Tại 30 tháng 9 năm 2019, khoản vay này đã được tất toán toàn bộ.
- (x) Khoản vay này, có hạn mức là 100 tỷ VND, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm là 6,1%.

**(b) Vay dài hạn**

	<b>30/9/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trái phiếu thường	150.000.000.000	220.000.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (thuyết minh 19a)	(150.000.000.000)	(70.000.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	150.000.000.000

**21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	<b>Kỳ chín tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/9/2019</b>	<b>30/9/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	46.601.445.097	37.479.895.184
Trích quỹ trong kỳ	60.351.947.000	62.233.889.000
Sử dụng quỹ trong kỳ	(27.034.124.712)	(45.803.586.426)
Số dư cuối kỳ	79.919.267.385	53.910.197.758

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**22. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018</b>	671.611.500.000	278.073.000.000	738.394.795	759.424.612.054	174.238.330.361	402.702.062.750	24.821.195.594	2.311.609.095.554
Cổ đông không kiểm soát góp vốn vào công ty con	-	-	-	-	-	-	8.800.000.000	8.800.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	233.961.296.062	2.319.430.296	236.280.726.358
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	588.909.000	12.000.000.000	(12.588.909.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(62.126.299.970)	(107.589.030)	(62.233.889.000)
Cổ tức	-	-	-	-	-	(136.309.751.632)	(1.284.845.665)	(137.594.597.297)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	(11.372.965.834)	-	-	(11.372.965.834)
Hoàn nhập các quỹ	-	-	(738.394.795)	-	(93.256.000.000)	93.256.000.000	-	(738.394.795)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2018</b>	671.611.500.000	278.073.000.000	-	760.013.521.054	81.609.364.527	518.894.398.210	34.548.191.195	2.344.749.974.986
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019</b>	805.933.400.000	278.073.000.000	900.453.276	760.013.521.054	80.032.557.377	564.174.970.825	25.938.257.939	2.515.066.160.471
Cổ đông không kiểm soát góp vốn vào công ty con	-	-	-	-	-	-	1.373.385.000	1.373.385.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	288.105.082.287	3.860.879.377	291.965.961.664
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	(234.631.817)	12.623.851.817	(12.228.460.648)	(160.759.352)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(60.199.944.194)	(152.002.806)	(60.351.947.000)
Cổ tức	-	-	-	-	-	(128.949.344.000)	(1.615.762.714)	(130.565.106.714)
Chênh lệch do quy đổi hoạt động ở nước ngoài	-	-	(113.608.861)	-	-	-	-	(113.608.861)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	(12.940.112.251)	-	-	(12.940.112.251)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2019</b>	805.933.400.000	278.073.000.000	786.844.415	759.778.889.237	79.716.296.943	650.902.304.270	29.243.997.444	2.604.434.732.309



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019**  
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

### 23. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/9/2019		1/1/2019	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	80.593.340	805.933.400.000	80.593.340	805.933.400.000
Vốn cổ phần phổ thông đã phát hành	80.593.340	805.933.400.000	80.593.340	805.933.400.000
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	80.593.340	805.933.400.000	80.593.340	805.933.400.000
	30/9/2019		1/1/2019	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần của Nhà nước	19.465.920	194.659.200.000	19.465.920	194.659.200.000
Vốn cổ phần của các cổ đông khác	61.127.420	611.274.200.000	61.127.420	611.274.200.000
	80.593.340	805.933.400.000	80.593.340	805.933.400.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

### 24. Cổ tức

Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty vào ngày 28 tháng 6 năm 2019 đã quyết định chia cổ tức từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2018 là 16% vốn cổ phần tương đương 1.600 VND cho một cổ phiếu, tổng số tiền là 128.949.344.000 VND.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2019 VND	30/9/2018 VND (Đã phân loại lại)
Tổng doanh thu		
▪ Thuốc bảo vệ thực vật	3.819.921.296.164	3.514.853.615.442
▪ Lương thực – Gạo	1.942.119.328.078	2.355.377.583.690
▪ Hạt giống cây trồng	619.054.032.557	627.198.729.133
▪ Bao bì	130.221.958.767	113.825.206.758
▪ Xây dựng	79.235.900.820	74.912.120.648
▪ Khác	6.610.483.830	4.782.223.408
	6.597.163.000.216	6.690.949.479.079
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(271.074.346.365)	(227.979.671.398)
▪ Hàng bán bị trả lại	(7.574.323.456)	(18.767.382.241)
▪ Giảm giá hàng bán	(21.428.388)	(3.008.960)
	(278.670.098.209)	(246.750.062.599)
Doanh thu thuần	6.318.492.902.007	6.444.199.416.480

**26. Giá vốn hàng bán**

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2019 VND	30/9/2018 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thuốc bảo vệ thực vật	2.497.798.141.724	2.358.342.465.419
▪ Lương thực – Gạo	1.886.617.395.830	2.160.813.950.320
▪ Hạt giống cây trồng	439.519.978.480	465.986.504.797
▪ Bao bì	103.554.133.257	93.530.279.537
▪ Xây dựng	65.207.425.140	63.536.036.291
▪ Khác	3.585.410.788	1.271.991.840
▪ Trích lập/Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	2.566.517.559	(118.595.485)
	4.998.849.002.778	5.143.362.632.719

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**27. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2019	30/9/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi và cho vay	3.803.766.957	2.776.274.969
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	11.603.938.544	12.013.016.895
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	1.651.634.724	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	48.328.390	582.672.393
	17.107.668.615	15.371.964.257

**28. Chi phí tài chính**

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2019	30/9/2018
	VND	VND (Đã phân loại lại)
Chi phí lãi vay	135.282.051.814	128.705.481.365
Chiết khấu thanh toán	48.271.226.872	41.107.404.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	9.161.209.693	16.022.876.086
Chi phí tài chính khác	468.033.054	585.555.128
	193.182.521.433	186.421.316.579

**29. Chi phí bán hàng**

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2019	30/9/2018
	VND	VND (Đã phân loại lại)
Chi phí nhân viên	244.057.104.738	244.341.544.802
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	117.769.064.452	160.108.351.778
Chi phí giao tế, tiếp khách, hội nghị	45.046.358.345	46.192.553.558
Chi phí vận chuyển	28.827.138.500	32.173.398.695
Chi phí vật liệu bao bì, dụng cụ đồ dùng	10.794.222.076	13.304.922.573
Chi phí xuất khẩu	38.633.935.557	44.501.188.880
Công tác phí	29.938.823.717	37.417.321.212
Chi phí khấu hao	9.767.825.976	10.369.898.812
Chi phí khác	31.670.144.371	31.839.063.167
	556.504.617.732	620.248.243.477

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**30. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2019	30/9/2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên	131.020.965.403	135.178.563.579
Chi phí giao tế, tiếp khách, hội nghị	14.834.484.897	19.252.936.509
Chi phí khấu hao	20.659.641.791	18.952.654.344
Chi phí đồ dùng văn phòng	7.107.113.689	5.340.913.924
Công tác phí	8.097.139.866	9.259.281.874
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	2.793.622.444	2.804.247.769
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	2.551.498.095	22.798.743.912
Chi phí khác	41.468.057.847	36.667.409.332
	228.532.524.032	250.254.751.243

**31. Thu nhập khác**

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2019	30/9/2018
	VND	VND
		(Đã phân loại lại)
Hỗ trợ nhận từ các đối tác	11.030.390.017	5.577.753.591
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	5.508.948.598	-
Thu nhập khác	18.721.535.358	21.637.908.203
	35.260.873.973	27.215.661.794

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019  
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

### 32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2019	30/9/2018
	VND	VND
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>		
Kỳ hiện hành	91.501.452.177	48.912.207.820
<b>Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	4.754.597.341	(854.187.736)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>96.256.049.518</b>	<b>48.058.020.084</b>



Ngày 29 tháng 10 năm 2019

Người lập

Đặng Phương Chi

Kế toán trưởng

Nguyễn Tấn Hoàng

Tổng giám đốc



Huỳnh Văn Thôn